UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Tân Trào

2. Mã trường: TQU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	Km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.
2	Phân hiệu	Cơ sở 2	Tổ 10, Phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
3	Phân hiệu	Cơ sở 3	Thôn 10, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: *https://daihoctantrao.edu.vn/*

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866 159959

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:

https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html

https://daihoctantrao.edu.vn/he-dai-hoc.html

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

https://daihoctantrao.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html

7.2. Địa chỉ công khai ngành đạo tạo:

https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cản bộ quản lý:

https://daihoctantrao.edu.vn/don-vi.html

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2024/bi%E1%BB%83u-19.pdf

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-tao.html

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html

https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023!-2258.html

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

https://daihoctantrao.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh.html

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, phạm vi tuyển sinh

1.1. Đối tượng tuyển sinh được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a. Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào và điểm môn nền tảng theo quy định;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức 1 *(mã phương thức 512):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (sau đây gọi là xét kết quả thi TN THPT).

Phương thức 2 *(mã phương thức 508):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (sau đây gọi là xét học bạ).

**** Nguyên tắc xét tuyển:***

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có).

- Nguyên tắc chọn tổ hợp môn xét tuyển: Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu

tiên: Số năm công tác, Điểm tổng kết năm học lớp12, điểm xét tốt nghiệp THPT, KV1, KV2_NT, KV2, KV3.

- Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo theo điều 7, qui chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo quyết định số 294/QĐ-ĐHTTr ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Đối với các ngành đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN (mã phương thức 512), học bạ (mã phương thức 508): Ngưỡng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có), ký hiệu là NĐV.

NĐV phương thức mã 512 = NĐV phương thức mã 508 = 16 điểm

3.1.2. Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

a. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT (mã phương thức 512): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

b. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (mã phương thức 508), cụ thể như sau: Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên và ngành Dược học có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Đối với ngành Điều dưỡng có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

3.1.3. Đối với ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non

a. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT (mã phương thức 512): ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

b. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (mã phương thức 508), cụ thể như sau: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

3.2. Điểm trúng tuyển (ĐTT)

ĐTT phương thức mã 512 = ĐTT phương thức mã 508.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	51140201D	Vừa làm vừa học	51140201	Giáo dục Mầm non	40	PT 508; PT 512
2	7760101D	Vừa làm vừa học	7140201	Giáo dục Mầm non	62	PT 508; PT 512
3	7760101D	Vừa làm vừa học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	PT 508; PT 512
4	7760101D	Vừa làm vừa học	7140209	Sư phạm Toán học	25	PT 508; PT 512
5	7760101D	Vừa làm vừa học	7140213	Sư phạm Sinh học	12	PT 508; PT 512
6	7760101D	Vừa làm vừa học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	25	PT 508; PT 512
7	7760101D	Vừa làm vừa học	7229042	Quản lý văn hoá	11	PT 508; PT 512
8	7760101D	Vừa làm vừa học	7310401	Tâm lý học	12	PT 508; PT 512
9	7760101D	Vừa làm vừa học	7340301	Kế toán	20	PT 508; PT 512
10	7760101D	Vừa làm vừa học	7480201	Công nghệ thông tin	16	PT 508; PT 512
11	7760101D	Vừa làm vừa học	7720301	Điều dưỡng	30	PT 508; PT 512
12	7760101D	Vừa làm vừa học	7760101	Công tác xã hội	8	PT 508; PT 512
13	7760101D	Vừa làm vừa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9	PT 508; PT 512

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo:

a. Tiêu chí phụ

Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách mỗi ngành trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Số năm công tác, Điểm xét tốt nghiệp THPT, Điểm tổng kết năm học lớp 12, KV1, KV2_NT, KV2, KV3.

b. Điểm cộng: Không có.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có.

d. Các thông tin khác

1. Tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
A	**Các ngành đào tạo đại học**							
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, GDKTPL 7. Văn, Sử, GDKTPL 8. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D14 6. X01 7. X70 8. X74	0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 5 điểm
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Toán, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL	1. A00 2. D01 3. D09 4. C03 5. C04 6. X01	0 0 0 0 0	D01	Toán ≥ 5 điểm
3.	Sư phạm Toán học	7140209	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Toán, Lý, Sinh 5. Văn, Toán, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. A02 5. D01	0 0 0 0	A01	Toán ≥ 6 điểm
4.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Văn, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL 7. Văn, Sử, GDKTPL 8. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. D01 3. D14 4. C03 5. C04 6. X01 7. X70 8. X74	0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 6 điểm
5.	Điều dưỡng	7720301	512 508	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sử, Sinh 4. Toán, Văn, Sinh 5. Toán, Sinh, Tiếng Anh 6. Văn, Hóa, Sinh	1. A02 2. B00 3. B01 4. B03 5. B08 6. C08	0 0 0 0 0	B00	Sinh≥ 5 điểm
6.	Dược học	7720201	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sử 3.Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Lý, Hóa 6. Văn, Hóa, Sinh	1. A00 2. A05 3. B00 4. C02 5. C05 6. C08	0 0 0 0 0	B00	Hoá ≥ 5 điểm

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
				7. Toán, Hóa, Tiếng Anh 8. Văn, Hóa, Tiếng Anh	7. D07 8. D12	0 0		
7.	Công nghệ thông tin	7480201	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, Tin học 7. Toán, Tin, Tiếng Anh 8. Toán, GDKTPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01 5. D07 6. X02 7. X26 8. X25	0 0 0 0 0 0 0	A01	Toán ≥ 5,5 điểm
8.	Kế toán	7340301	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, Tin, Tiếng Anh 11. Toán, GDKTPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X26 11. X25	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	D01	Toán ≥ 5 điểm
9.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 5 điểm
10.	Quản lý văn hóa	7229042	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10.X74	 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 5 điểm

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc	Điều kiện điểm môn nền tảng
11.	Công tác xã hội	7760101	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 5 điểm
12.	Tâm lý học	7310401	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 5 điểm
B	**Các ngành đào tạo cao đẳng:**							
1	Giáo dục Mầm non	51140201	512; 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, GDKTPL 7. Văn, Sử, GDKTPL 8. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D14 6. X01 7. X70 8. X74	 0 0 0 0 0 0 0 0	C00	Văn ≥ 5 điểm

2. Chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác (nếu có)

STT	Ngành	Mã ngành	Học phí dự kiến năm học 2025 - 2026
I	**Các ngành đào tạo đại học**		
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	340.000đ/tín chỉ
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	

3.	Sư phạm Toán học	7140209	
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	
5.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	
6.	Kế toán	7340301	
7.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	
8.	Quản lý văn hóa	7229042	
9.	Công tác xã hội	7760101	
10.	Tâm lý học	7310401	
11.	Điều dưỡng	7720301	697.500/tín chỉ
12.	Công nghệ thông tin	7480201	405.000/tín chỉ
II	**Các ngành đào tạo cao đẳng**		
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	250.000/tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Tổ chức tuyển sinh

a. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường);

- Học bạ THPT (bản sao);

- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao);

- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT, THPT Quốc gia (đối với thí sinh xét tuyển theo phương thức căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, THPT Quốc gia);

- Bản sao giấy khai sinh;

- 01 phong bì ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ: Theo thông báo của Nhà trường.

7. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Kinh phí xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ.

Thí sinh nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản: Trường Đại học Tân Trào, số tài khoản: **112 000 120 930** tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), chi nhánh Tuyên Quang. Thí sinh ghi đầy đủ, chính xác nội dung chuyển khoản (*Họ và tên - Số CCCD – TSVLVH2024).*

9. Cam kết đối với thí sinh

Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngàn, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201D	VLVH đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	508	90	26	19	33	72	15	Thang điểm 30
2	51140201D	VLVH đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	512	90	26		7	7	17	Thang điểm 30
3	7340301D	VLVH đại trà	7340301	Kế toán	508	10	1	15	5	0		Thang điểm 30
4	7480201D	VLVH đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	508	5	1	15	7	6	15	Thang điểm 30
5	7620205D	VLVH đại trà	7620205	Lâm sinh	508	5	0		0	0		Thang điểm 30
6	7760101D	VLVH đại trà	7760101	Công tác xã hội	508	5	0		5	3	15	Thang điểm 30
7	7810103D	VLVH đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	508	5	0		5	0		Thang điểm 30
8	7229042D	VLVH đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	508	0	0		5	3	15	Thang điểm 30
9	7720301D	VLVH đại trà	7720301	Điều dưỡng	508				46	0		Thang điểm 30

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 5 năm 2025

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Nguyễn Văn Dân
ĐT: 0987 098 457

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Nguyễn Minh Anh Tuấn